

Số: /BC-CTK

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Một năm 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào công tác thu hoạch cây màu vụ Đông; chuẩn bị gieo trồng cây vụ Xuân; chăm sóc và phát triển đàn gia súc, gia cầm.

Vụ Đông năm nay, toàn Thành phố gieo trồng được 27,6 nghìn ha, bằng 100,2% vụ Đông năm trước, trong đó: Diện tích ngô đạt 5,5 nghìn ha, bằng 103,6% cùng kỳ năm trước; khoai lang 892 ha, bằng 100,6%; đậu tương 721 ha, bằng 100,7%; lạc 225 ha, bằng 84,9%; rau 14,4 nghìn ha, bằng 97,6%; đậu 100 ha, bằng 137%. Tính đến trung tuần tháng Một, Thành phố đã thu hoạch được trên 70% diện tích gieo trồng cây vụ Đông, trong đó ngô đạt 71,8%; khoai lang đạt 62,3%; đậu tương đạt 80,9%; lạc đạt 45,8%; rau đạt 87%; đậu đạt 99%.

Công tác chuẩn bị gieo cấy lúa vụ Xuân 2024 được các địa phương khẩn trương thực hiện nhằm đảm bảo đúng thời vụ; quản lý và chăm sóc tốt diện tích mạ đã gieo. Đồng thời, Thành phố tăng cường tuyên truyền, phổ biến lịch lấy nước giúp các hộ dân chủ động lấy nước đổ ải, làm đất, chuẩn bị gieo cấy với mục tiêu đưa nước tới đâu, làm đất, giữ nước tới đó, không để thất thoát, lãng phí nguồn nước¹. Tính đến ngày 25/01/2024, tổng diện tích có nước đổ ải lúa vụ Xuân 2024 trên địa bàn Thành phố thực hiện 31,1 nghìn ha, đạt 38,9% kế hoạch; diện tích làm đất 17,4 nghìn ha, đạt 21,8%; diện tích gieo cấy 897 ha, đạt 1,1%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Các cơ sở chăn nuôi đang tập trung chăm sóc, bảo vệ đàn vật nuôi nhằm chuẩn bị nguồn cung thực phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn. Đàn trâu hiện có 29,1 nghìn con, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 129,4 nghìn con, tăng 1,1%; đàn lợn 1,47 triệu con, tăng 9%²; đàn gia cầm 41,2 triệu con, tăng 8,4% (đàn gà 27,5 triệu con, tăng 8,5%). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tháng 01/2024 ước đạt 173 tấn,

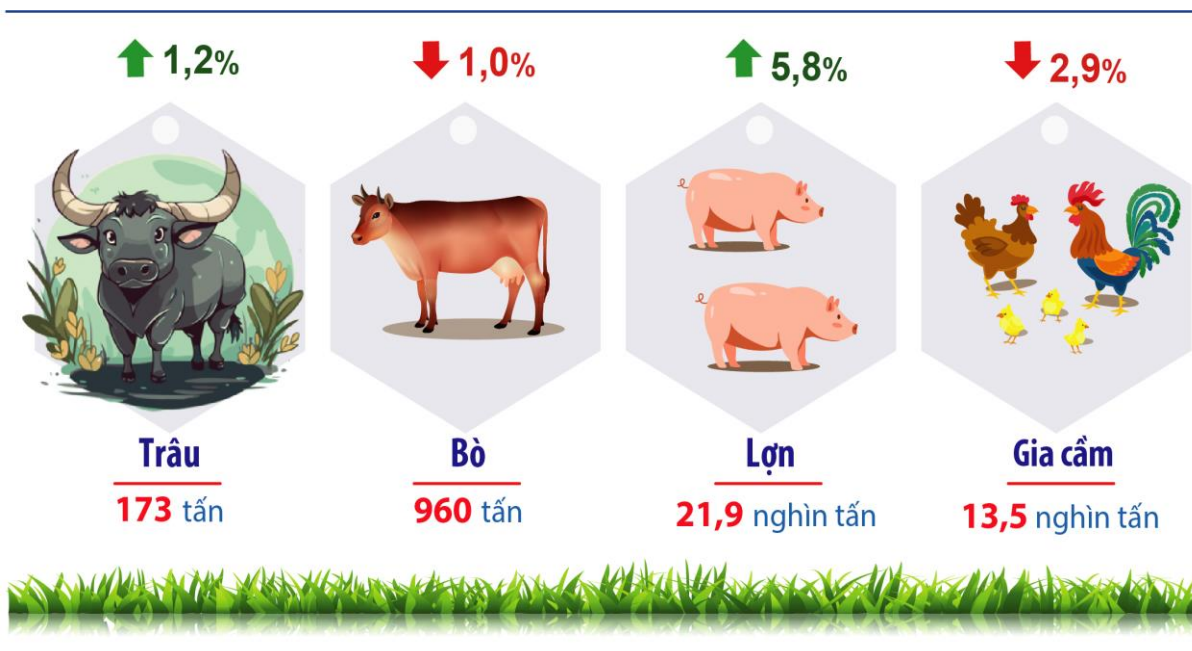
¹ Theo thống nhất giữa Bộ NN&PTNT và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, đợt 1 lấy nước vụ Xuân 2024 sẽ bắt đầu từ 0 giờ 00' ngày 23/1 đến 24 giờ 00' ngày 30/1/2024 (8 ngày); đợt 2: từ 0 giờ 00' ngày 18/2 đến 24 giờ 00' ngày 21/2/2024 (4 ngày).

² Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,31 triệu con, tăng 9,2% so với cùng kỳ.

tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò đạt 960 tấn, giảm 1%; thịt lợn 21,9 nghìn tấn, tăng 5,8%; thịt gia cầm 13,5 nghìn tấn, giảm 2,9% (thịt gà 10,1 nghìn tấn, giảm 2,9%); sản lượng trứng gia cầm đạt 240 triệu quả, tăng 3,4%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng tháng Một năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng; thu hoạch gỗ và lâm sản. Bên cạnh đó, các địa phương tích cực chuẩn bị triển khai phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Giáp Thìn 2024 đảm bảo thiết thực, hiệu quả; đồng thời tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”. Trong tháng Một, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1,8 nghìn m³, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2023; sản lượng củi khai thác đạt 59 ste, tăng 3,5%.

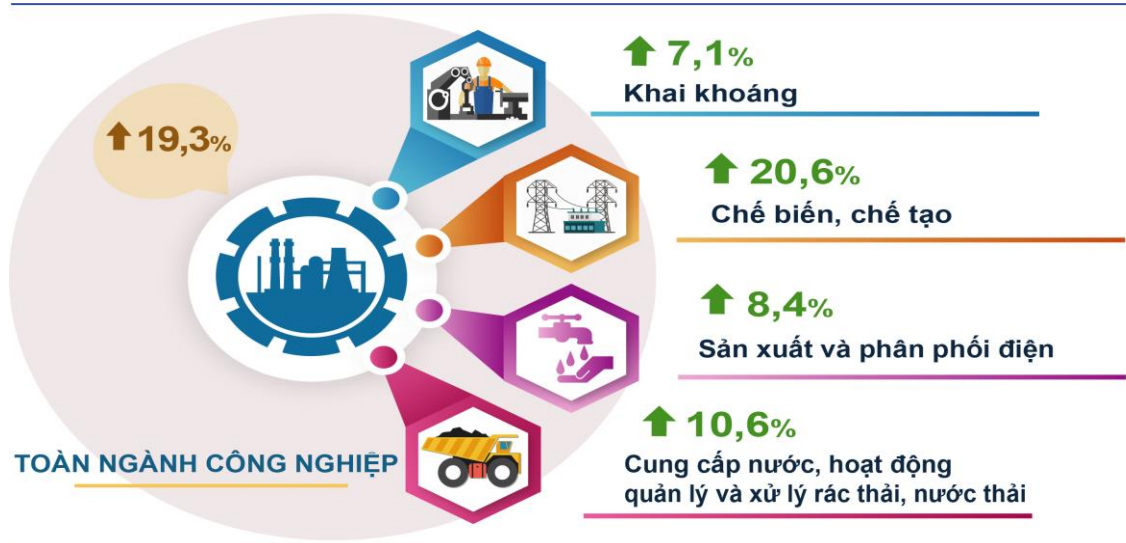
Sản lượng thủy sản tháng Một ước tính đạt 9 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8,9 nghìn tấn, tăng 3,4%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 58 tấn, giảm 1,7%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Một ước tính giảm 3,7% so với tháng trước và tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước³, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,5% và tăng 20,6%; sản xuất và phân phối điện giảm 6,4% và tăng 8,4%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 4,4% và tăng 10,6%; công nghiệp khai khoáng giảm 0,7% và tăng 7,1%.

³ Tháng 01/2023 trùng lịch nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một năm 2024
(So với cùng kỳ năm trước)



Một số ngành công nghiệp có chỉ số IIP tháng Một tăng cao so với cùng kỳ: Sản xuất thiết bị điện tăng 89,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 46,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 49%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 36,8%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 35,7%; dịch vụ in ấn và sao chụp bản ghi tăng 30,4%; sản xuất thuốc lá tăng 33,5%; dệt tăng 29,3%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 23,3%; sản xuất trang phục tăng 22,7%; ...

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Tháng Một năm 2024

Đơn vị tính: %

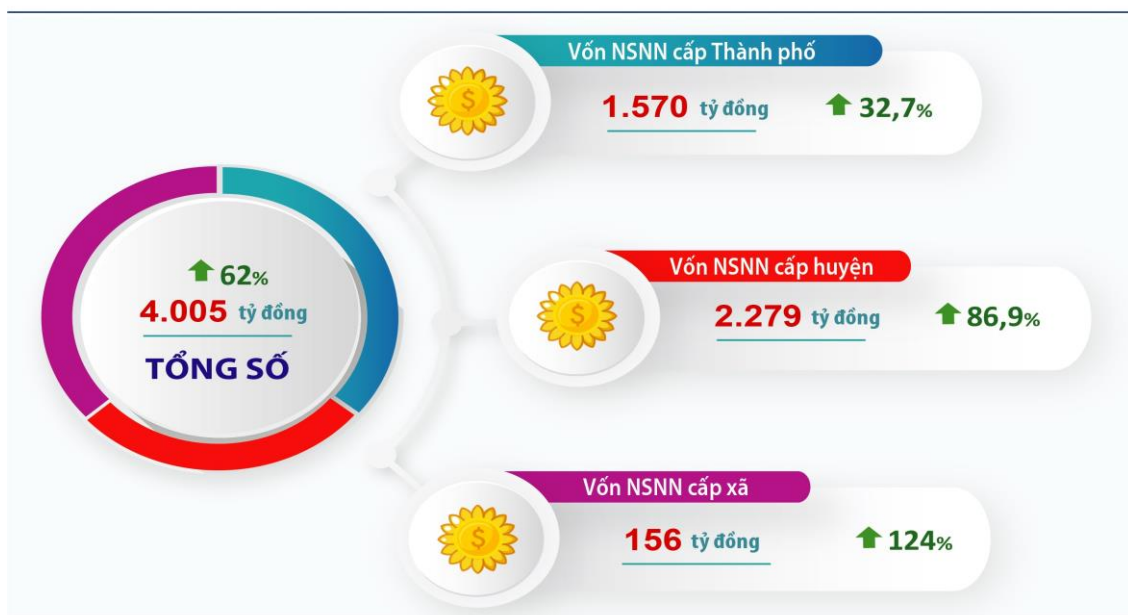
	So với tháng trước	So với cùng kỳ
Một số sản phẩm tăng		
Quần áo người lớn	112,0	130,2
Sản phẩm vệ sinh bằng gốm sứ	109,9	211,6
Máy biến thế	120,5	222,8
Quạt công suất không quá 125 W	170,5	169,9
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250 cc	121,1	119,3
Dược phẩm	112,7	119,3
Dung dịch đậm huyết thanh	101,7	156,8
Một số sản phẩm giảm		
Bao bì và túi bằng giấy	85,7	84,3
Cửa bằng plastic	42,5	64,1
Thép không gỉ	94,1	52,7
Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	68,6	97,6

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Một ước tương đương tháng trước và giảm 2,7% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực nhà nước bằng tháng trước và tăng 1,8%; khu vực ngoài nhà nước tăng 0,2% và giảm 1,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,1% và giảm 4,6%.

3. Thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng 01/2024 ước tính đạt 4.005 tỷ đồng⁴, tăng 62% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 5,1% kế hoạch năm 2024, trong đó NSNN cấp Thành phố thực hiện 1.570 tỷ đồng, tăng 32,7% và đạt 4,4%; NSNN cấp huyện 2.279 tỷ đồng, tăng 86,9% và đạt 5,9%; NSNN cấp xã 156 tỷ đồng, gấp 2,2 lần và đạt 4,8%.

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN tháng Một năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Tuyến đường vành đai 4 vùng Thủ đô đi qua 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh), kết nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai và Nội Bài - Hạ Long có chiều dài 112,8 km (gồm 103,1 km đường vành đai 4 và 9,7 km tuyến nối theo hướng cao tốc Nội Bài - Hạ Long) với tổng mức đầu tư dự kiến giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng. Hiện nay, dự án đang được các địa phương tích cực triển khai bàn giao mặt bằng để thi công toàn bộ dự án đảm bảo tiến độ đã đề ra. Đến thời điểm này, tổng vốn đã đầu tư cho dự án khoảng 12,6 nghìn tỷ đồng, tiến độ thi công xây lắp đạt 8,1%.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2,3 km, mặt cắt ngang 50 m và hợp phần 2 cầu vượt tại nút giao

⁴ Tháng 01/2024, chủ yếu tập trung thực hiện các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2023.

Láng Hạ và Nguyễn Chí Thanh. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao Voi Phục (quận Ba Đình). Dự án có tổng mức đầu tư giai đoạn 1 hơn 7,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng; chi phí giải phóng mặt bằng 5,8 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân được 25,5% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Khởi công tháng 12/2022, cải tạo 21,7 km đoạn nút giao Ba La (quận Hà Đông) đến Thị trấn Xuân Mai (huyện Chương Mỹ). Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50 m - 60 m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng mức đầu tư của dự án 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Thời gian thi công toàn dự án từ năm 2022 đến năm 2027. Đến nay dự án đã giải ngân 6,6% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Khởi công tháng 10/2023, với chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại lộ Thăng Long với Quốc Lộ 21 (xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất), điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc, Hòa Bình. Đường có mặt cắt ngang từ 120 m - 180 m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5,2 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 6,2% kế hoạch vốn.

Dự án xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1: Với tổng mức đầu tư gần 785 tỷ đồng, dự án được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 67,9 nghìn m² tại phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông. Quy mô dự án gồm 1 khối nhà cao 6 tầng có 2 đơn nguyên với năng lực thiết kế 200 giường bệnh nội trú. Đến nay dự án đã giải ngân 42% kế hoạch vốn.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1,4 nghìn tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 (thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy) với tổng diện tích 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng là 10,3 nghìn m². Đến nay dự án đã giải ngân 72,5% kế hoạch vốn.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

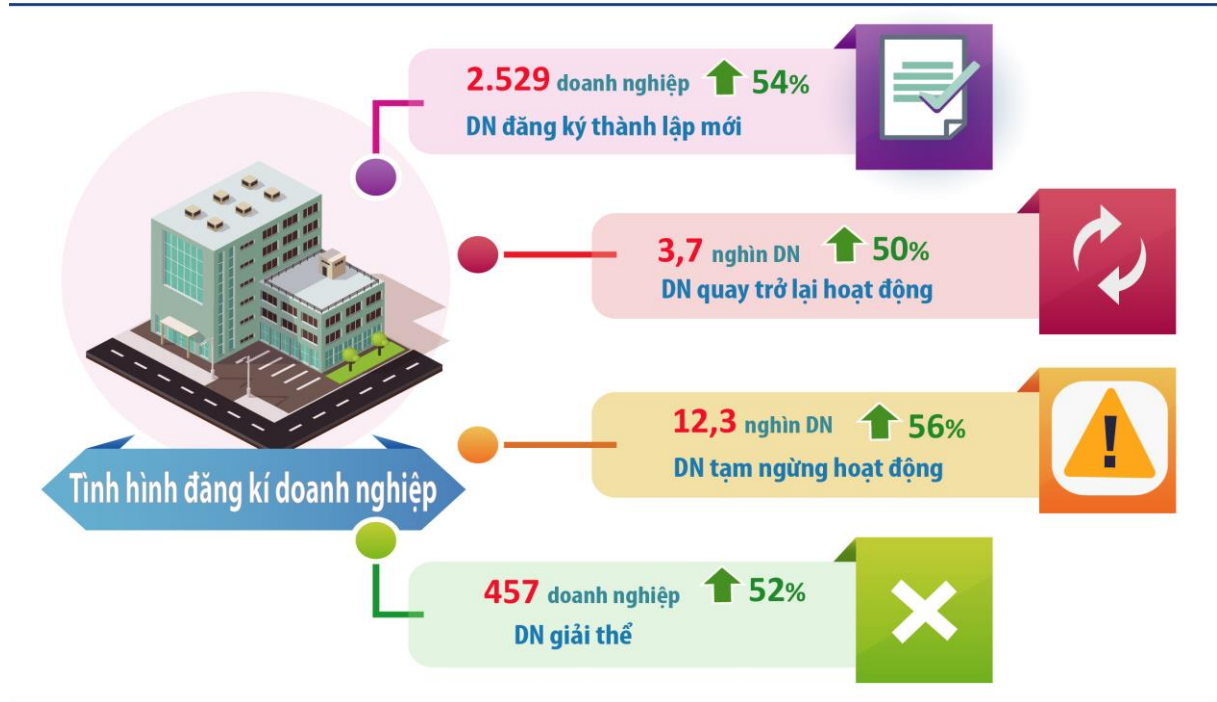
Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng Một⁵, Thành phố thu hút 866,8 triệu USD vốn FDI, trong đó: có 10 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 859,4 triệu USD; có 6 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 5,1 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 7 lượt, đạt 2,3 triệu USD.

⁵ Tính đến ngày 20/01/2024

Tình hình đăng ký doanh nghiệp: Tháng Một năm 2024, Thành phố có 2.529 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 54% so với cùng kỳ năm trước, với số vốn đăng ký mới đạt 35,4 nghìn tỷ đồng, gấp 2,4 lần; 3.660 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 50%; 12,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 56%; thực hiện thủ tục giải thể cho 457 doanh nghiệp, tăng 52%; 394 doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể, tăng 32%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng Một năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



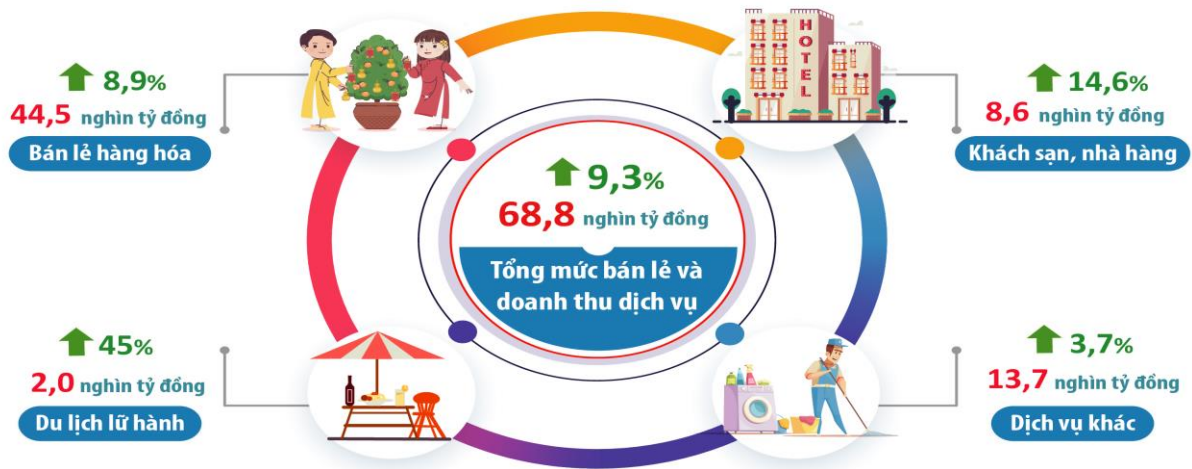
5. Thương mại, dịch vụ và du lịch

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Một năm 2024 gần sát dịp Tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu dùng của người dân tiếp tục xu hướng tăng so với những tháng cuối năm 2023. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một ước tính đạt 68,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 44,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4% và tăng 8,9%⁶; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 8,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% và tăng 14,6%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 45%; doanh thu dịch vụ khác đạt 13,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 3,7%.

⁶ Đá quý, kim loại quý tăng 7,9% và tăng 12,4%; xăng dầu tăng 5% và tăng 11,9%; ô tô con tăng 2,1% và tăng 11,7%; lương thực, thực phẩm tăng 3,6% và tăng 7,9%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 2,7% và tăng 6,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 4,7% và tăng 5,9%; hàng hóa khác tăng 2,9% và tăng 10,5%; ...

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
tháng Một năm 2024**
(So với cùng kỳ năm trước)



Công tác chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Giáp Thìn

Thực hiện chỉ đạo của Thành ủy, UBND Thành phố về việc đảm bảo cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trước, trong và sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn, đến nay Thành phố đã phê duyệt 32 đơn vị tham gia chương trình và cung ứng các mặt hàng tới 14,5 nghìn điểm bán, trong đó có trên 8 nghìn cửa hàng kinh doanh tổng hợp và chuyên doanh; 900 sạp hàng tại các chợ truyền thống và 500 bếp ăn tập thể. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh đã xây dựng kế hoạch chuẩn bị hàng hóa với tổng giá trị ước tính đạt 40,9 nghìn tỷ đồng⁷, tăng 10% so với thực hiện Tết Nguyên đán Quý Mão.

Thành phố tổ chức các hoạt động bán hàng phục vụ Tết tại 29 trung tâm thương mại; 137 siêu thị; 453 chợ và 2.000 cửa hàng tiện lợi; hàng chục nghìn cửa hàng tạp hóa tại các quận, huyện, thị xã; 159 chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn; 926 chuỗi, cơ sở cung ứng nông, lâm, thủy sản của 43 tỉnh, thành phố; tổ chức 83 điểm chợ hoa Xuân; 20 hoạt động như: Hội chợ, hội hoa, chợ Tết, phiên chợ Tết, ... và hoạt động vui chơi, giải trí khác để phục vụ nhu cầu mua sắm, vui chơi, giải trí của người dân; cấp phép cho trên 190 xe vận chuyển hàng hóa thiết yếu để đảm bảo lưu thông hàng hóa phục vụ nhu cầu của người dân trong dịp Tết. Tổ chức triển khai hơn 40 sự kiện nhằm kích cầu tiêu dùng; duy trì 100 điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm OCOP của Hà Nội và các tỉnh; tiếp nhận hơn 2,9 nghìn chương trình khuyến mại của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; hơn 1.300 địa điểm kinh doanh xăng dầu mở cửa bán hàng phục vụ người dân trong những ngày nghỉ Tết. Song song với công tác chuẩn bị hàng hóa phục vụ nhu cầu của

⁷ Số lượng hàng hóa thiết yếu chuẩn bị phục vụ Tết Nguyên đán Giáp Thìn: 292 nghìn tấn gạo; 58,5 nghìn tấn thịt lợn; 19,5 nghìn tấn thịt gà; 16,2 nghìn tấn thịt bò; 390 triệu quả trứng gia cầm; 325,5 nghìn tấn rau; 16,2 nghìn tấn thủy sản; 157 nghìn tấn trái cây.

người dân trong dịp Tết, Thành phố cũng đã chỉ đạo các đơn vị liên quan chú ý theo dõi sát diễn biến thị trường, đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hóa phục vụ người dân, không để đứt gãy chuỗi cung ứng, khan hiếm hàng hóa; xử lý nghiêm tình trạng găm giữ hàng để đẩy giá lên cao.

5.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận chuyển hành khách: Tháng Một, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 31,9 triệu lượt người, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.059 triệu lượt người.km, tăng 1,3% và tăng 33,6%; doanh thu ước tính đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 15,8%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Một ước tính đạt 129,2 triệu tấn, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 12,7 tỷ tấn.km, tăng 1,2% và tăng 21,1%; doanh thu ước tính đạt 7,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 20,5%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải: Tháng Một ước tính đạt 7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước. **Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát:** Tháng Một ước tính đạt 999 tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát



Công tác chuẩn bị phương tiện vận tải phục vụ nhu cầu của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn

Nhằm phục vụ nhu cầu đi lại tăng cao của người dân trước, trong và sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn, Thành phố đã chỉ đạo các đơn vị sẵn sàng chuẩn bị các phương án nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của người dân, không được để bất kỳ người dân nào không có xe về quê đón Tết.

Các đơn vị vận tải hành khách liên tỉnh bố trí xe dự phòng, tăng cường thêm chuyến để phục vụ kịp thời người dân đi lại trong dịp Tết. Vào các ngày cao điểm, tại bến xe Giáp Bát dự kiến phục vụ 18 nghìn lượt khách/ngày, gấp 3 lần ngày thường với 950 lượt xe/ngày; bến xe Gia Lâm phục vụ 5.000 lượt

khách/ngày, gấp 3 lần với 500 lượt xe/ngày; bến xe Mỹ Đình phục vụ 18 nghìn lượt khách/ngày, gấp 3,5 lần với 900 lượt xe/ngày; tuyến tàu điện Cát Linh - Hà Đông duy trì chạy hàng ngày với tần suất 10 phút/chuyến. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tiếp tục lập thêm 8 chuyến tàu tuyến Bắc - Nam, nối thêm toa vào các đoàn tàu đã mở bán vé để cung cấp thêm hơn 4 nghìn chỗ ngồi cho người dân; Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội mở bán vé hơn 14 tàu khách chạy tăng cường trên các tuyến địa phương khu vực phía Bắc trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn. Các hãng hàng không (Vietnam Airlines; Pacific Airlines; Bamboo Airways; Vietjet Air, ...) đã bổ sung thêm nhiều chuyến bay từ Hà Nội đi các tỉnh, thành phố với nhiều khung giờ khác nhau, giá vé đa dạng và điều kiện hoàn, đổi vé linh hoạt góp phần giúp người dân thuận lợi, chủ động hơn trong những ngày cao điểm của dịp Tết Nguyên đán.

5.3. Du lịch

Để thu hút du khách đến tham quan, tạo không khí vui tươi đón năm mới, Du lịch Hà Nội đã xây dựng nhiều chương trình, sự kiện và sản phẩm mới hấp dẫn để thu hút du khách. Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁸ tháng Một ước đạt 540 nghìn lượt người, tăng 2% so với tháng trước và tăng 84,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Khách quốc tế đến Hà Nội tháng Một ước tính đạt 395 nghìn lượt người, tăng 1,9% và gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đến từ Hàn Quốc đạt 49 nghìn lượt người, tăng 85,8% so với cùng kỳ năm trước; Trung Quốc 33,5 nghìn lượt người, gấp 7,1 lần; Mỹ 31 nghìn lượt người, tăng 70,8%; Ô-xtrây-li-a 29,5 nghìn lượt người, gấp 2,6 lần; Nhật Bản 19,8 nghìn lượt người, gấp 2,3 lần; Đài Loan 18 nghìn lượt người, gấp 4,1 lần; Anh 17,3 nghìn lượt người, tăng 84,4%; Pháp 16,5 nghìn lượt người, gấp 2,3 lần; Đức 14,8 nghìn lượt người, gấp 2,3 lần; Xin-ga-po 11,5 nghìn lượt người, gấp 2,1 lần; Ma-lai-xi-a đạt 10,5 nghìn lượt người, tăng 71,4%; Thái Lan 10 nghìn lượt người, giảm 5,5%.

Khách du lịch nội địa tháng Một ước tính đạt 145 nghìn lượt người, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 25,9% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch đến Hà Nội tháng Một năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



⁸ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

5.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Một ước tính đạt 1.505 triệu USD, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 42,7% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 890 triệu USD, tăng 1,9% và tăng 55,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 615 triệu USD, tăng 1,8% và tăng 27,2%. Trong tháng, các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 212 triệu USD, tăng 71,7%; hàng dệt may đạt 190 triệu USD, tăng 36,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 177 triệu USD, tăng 10,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 152 triệu USD, tăng 37,2%; hàng nông sản đạt 120 triệu USD, gấp 2,4 lần cùng kỳ, trong đó gạo đạt 58 triệu USD, gấp 11,3 lần; xăng dầu đạt 116 triệu USD, tăng 16%; hàng hóa khác đạt 380 triệu USD, tăng 55,9%. Riêng nhóm hàng điện thoại và linh kiện đạt 4 triệu USD, giảm 73,4%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng Một năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Một ước tính đạt 3.665 triệu USD, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 38,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 3.097 triệu USD, tăng 1,5% và tăng 41%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 568 triệu USD, tăng 10% và tăng 24,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 695 triệu USD, tăng 95,9%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 229 triệu USD, tăng 48,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 177 triệu USD, tăng 43%; sắt thép đạt 153 triệu USD, tăng 78,2%; kim loại khác đạt 117 triệu USD, tăng 69,4%; chất dẻo đạt 104 triệu USD, tăng 48,9%; hàng hóa khác đạt 1.524 triệu USD, tăng 83,6%. Trong tháng, 03/14 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ như: Vải 73 triệu USD, giảm 4,9%; thức ăn gia súc 44 triệu USD, giảm 47,3%; xăng dầu 277 triệu USD, giảm 53%.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2024 tăng 0,32% so với tháng trước và tăng 4,73% so với cùng kỳ năm trước. Tháng Một có 8/11 nhóm hàng có CPI tăng so với tháng trước, trong đó cao nhất là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,06% (tác động làm tăng CPI chung 0,22%) do giá gas, giá thuê nhà tăng. Nhóm giao thông tăng 0,43% (tác động làm tăng CPI chung 0,04%) do giá xăng, dầu được điều chỉnh tăng ngày 11/01, ngày 18/01 và ngày 25/01/2024 (giá xăng tăng 0,91%, giá dầu tăng 1,39%). Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,34% (tác động làm tăng CPI chung 0,01%) do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao trong dịp sát Tết Nguyên đán. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,13% (tác động làm tăng CPI chung 0,04%), trong đó lương thực tăng 1,16%; thực phẩm giảm 0,01% và ăn uống ngoài gia đình tăng 0,11%. Các nhóm có CPI tăng nhẹ: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%. Có 3/11 nhóm hàng có CPI tháng Một giảm so với tháng trước: Thiết bị, đồ dùng gia đình và bưu chính, viễn thông cùng giảm 0,02%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,05%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Một năm 2024



Chỉ số giá vàng tháng 01/2024 tăng 2,51% so với tháng trước và tăng 17,92% so với cùng kỳ năm 2023. *Chỉ số giá đô la Mỹ* tháng 01/2024 tăng 0,53% so với tháng trước và tăng 3,65% so với cùng kỳ năm trước.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁹

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố tháng 01/2024 ước thực hiện 67,5 nghìn tỷ đồng, đạt 16,5% dự toán và giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Thu nội địa 65,7 nghìn tỷ đồng, đạt 17,3% và giảm 14,4%;

⁹ Theo báo cáo ngày 22/01/2024 của Sở Tài chính.

thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 1,5 nghìn tỷ đồng, đạt 5,7% và giảm 4,5%; thu từ dầu thô 338 tỷ đồng, đạt 11,3% và giảm 16,6%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa tháng Một: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 18,8 nghìn tỷ đồng, đạt 26,6% dự toán năm 2024 và giảm 10,1% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 5,7 nghìn tỷ đồng, đạt 21,5% và tăng 2,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 21,3 nghìn tỷ đồng, đạt 27,1% và tăng 11,2%; thuế thu nhập cá nhân 4,2 nghìn tỷ đồng, đạt 10,2% và giảm 4,1%; thu tiền sử dụng đất 1,5 nghìn tỷ đồng, đạt 4,2% và gấp 2,5 lần; thu lệ phí trước bạ 600 tỷ đồng, đạt 9,2% và tăng 5,6%; thu phí và lệ phí 2,2 nghìn tỷ đồng, đạt 11,2% và tăng 28,8%.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 01/2024 ước thực hiện 7,4 nghìn tỷ đồng, đạt 5,1% dự toán và giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển 2 nghìn tỷ đồng¹⁰, đạt 2,5% dự toán và giảm 23,2%; chi thường xuyên 5,4 nghìn tỷ đồng, đạt 9,5%, giảm 2,6%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Một, lãi suất huy động tiền gửi bằng VND của các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn phổ biến ở mức 0,1-0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng; 2,9-3,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng; 3,5-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,1-5,8%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 8,2-10,3%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,8%/năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Lãi suất huy động USD của TCTD tiếp tục duy trì ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Đến cuối tháng 01/2024, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 5.230 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với thời điểm kết thúc năm 2023, trong đó tiền gửi đạt 4.621 nghìn tỷ đồng¹¹, tăng 1%; phát hành giấy tờ có giá đạt 609 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6%.

Hoạt động tín dụng: Đến cuối tháng 01/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 3.486 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với thời điểm kết thúc năm 2023, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.407 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.079 nghìn tỷ đồng, tăng 1%. Các TCTD

¹⁰ Số liệu do Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp.

¹¹ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.591 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với thời điểm kết thúc năm 2023; tiền gửi thanh toán đạt 3.030 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1%.

tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối tháng 01/2024, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,98% tổng dư nợ. Các TCTD trên địa bàn chủ trọng tăng trưởng tín dụng, đưa ra nhiều chương trình, gói tín dụng ưu đãi, áp dụng các chính sách lãi suất linh hoạt. Tình hình thanh khoản của các TCTD trên địa bàn đảm bảo.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 01/2024

(So với thời điểm cuối năm 2023)



Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 16,7% trong dư nợ cho vay; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,1%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,3%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,4%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,4%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 12/2023, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.189 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 327 doanh nghiệp và Upcom có 862 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 598,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 159,5 nghìn tỷ đồng, giảm 0,3% và tăng 8,6%; Upcom đạt 438,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 8%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Mười Hai đạt 1.380 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 326 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4% và tăng 29,3%; Upcom đạt 1.054 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 10,1%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Mười Hai, khối lượng giao dịch đạt 1.850 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 21,3% so với tháng trước và giảm 9,7% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 35,8 nghìn tỷ đồng, giảm 19,2% và tăng 16,9%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.699 triệu CP, giảm 23,5% và giảm 16,3%; giá trị đạt 32,9 nghìn tỷ đồng, giảm 21,2% và tăng 19,4%. Tính chung cả năm 2023, khối lượng giao dịch đạt 24,3 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 411,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% về khối lượng và giảm 14,7% về giá trị so với năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười Hai, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 207 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 28 mã giao dịch; cá nhân 179 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới năm 2023 đạt 1.521 nghìn tài khoản; rà soát trong tháng 12/2023 có 116,1 nghìn tài khoản bị đóng do không có giao dịch.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Công tác chuẩn bị Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024

Để chuẩn bị tốt công tác phục vụ nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, Thành phố đã xây dựng kế hoạch phục vụ Tết Nguyên đán từ rất sớm để bảo đảm người dân được đón Xuân mới vui tươi, an toàn, tiết kiệm.

Đến nay, Thành phố đã thực hiện trang trí, tuyên truyền, cổ động trực quan trên các tuyến phố, tạo không khí vui tươi, phấn khởi chào Xuân mới. Đảm bảo công tác vệ sinh môi trường, đường phố phong quang; môi trường của Thành phố trước, trong và sau Tết “sáng, xanh, sạch, đẹp”; thu gom rác thải tồn đọng trong các khu dân cư, đường phố và các điểm công cộng. Thành phố dự kiến tổ chức bắn pháo hoa tại 30 điểm, với 32 trận địa trên địa bàn các quận, huyện, thị xã. Tổ chức triển khai các hoạt động nhằm đẩy mạnh tuyên truyền kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024). Đẩy mạnh tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng với nhiều hình thức phong phú, đa dạng nhằm giới thiệu những kết quả, thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị của Thành phố.

Thành phố tăng cường bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống, không để bị động bất ngờ, tạo môi trường an ninh, an toàn và bình yên để người dân Thủ đô vui xuân, đón Tết. Chủ động triển khai kế hoạch phân luồng, tổ chức giao thông, giảm thiểu tình trạng ùn tắc, nhất là ở các khu vực cửa ngõ Thủ đô trước và sau Tết Nguyên đán.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán và lễ hội Xuân 2024 được quan tâm. Thành phố đã đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra,

kiểm soát hàng hóa, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn thực phẩm dưới nhiều hình thức; hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh đặc biệt là các cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm sử dụng nhiều trong dịp Tết tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, xây dựng kế hoạch sản xuất, cung ứng hàng hóa bảo đảm về số lượng, chất lượng cung cấp ra thị trường.

8.2. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Tháng Một, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 15,5 nghìn lao động, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền 400 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 6,3 nghìn lao động. Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 20 phiên giao dịch việc làm, với 633 đơn vị, doanh nghiệp tham gia, kết quả có 1.290 lao động được tuyển dụng tại các phiên giao dịch. Cũng trong tháng Một, Thành phố đã tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho 5,2 nghìn trường hợp, với số tiền được hỗ trợ là 153,1 tỷ đồng; tư vấn, hỗ trợ để tìm việc làm mới cho 5,2 nghìn người lao động, trong đó hỗ trợ học nghề cho 54 người với số tiền 207 triệu đồng.

Bảo đảm an sinh xã hội: Công tác an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, thực hiện chế độ chính sách đối với người có công, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế, công nhân, người lao động, ... được Thành phố chú trọng quan tâm đặc biệt. Với phương châm “không để ai không có Tết”, Tết Nguyên đán năm nay, Thành phố dự kiến tặng 1.078 nghìn suất quà với kinh phí 553 tỷ đồng cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công; người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người cao tuổi; người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, người lao động có hoàn cảnh khó khăn; ...

8.3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Theo kế hoạch Thành phố giao năm 2024: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 94,5% dân số; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc chiếm 45% số người trong độ tuổi lao động; tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện chiếm 2,5% và số người tham gia BHTN đạt 40% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 01/2024, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 94% dân số, với 7.992 nghìn người tham gia, tăng 4,7% so cùng thời điểm năm 2023 và tăng 0,04% so với cuối năm 2023; có 2.059 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc, tăng 3,8% và tăng 0,07%; có 106,5 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện, tăng 43,2% và tăng 0,14%; 1.992 nghìn người tham gia BHTN, tăng 3,8% và tăng 0,07%.

8.4. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy nổ

Công an thành phố Hà Nội đã tổ chức triển khai và mở đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh, an toàn và trật tự xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội với mục tiêu cao nhất là bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn Thủ đô, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Một (từ 15/12/2023 đến 14/01/2024) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 526 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 313 vụ do công an khám phá được; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 671 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 775 vụ tội phạm vi phạm pháp luật về kinh tế với 847 đối tượng phạm pháp, thu nộp ngân sách 31,9 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 107 vụ cờ bạc, bắt giữ 520 đối tượng. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện trong tháng là 734 vụ, bắt giữ 1.029 đối tượng. Trong đó, xử lý hình sự 712 vụ với 944 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 151 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 03 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm chết 63 người và bị thương 135 người. Trong các vụ tai nạn giao thông có 02 vụ tai nạn rất nghiêm trọng làm 04 người chết; 66 vụ nghiêm trọng làm chết 59 người và bị thương 26 người; 67 vụ tai nạn ít nghiêm trọng, bị thương 87 người và 19 vụ va chạm làm 22 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 1.250 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 1.261 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 1.195 vụ với 1.204 đối tượng; thu nộp ngân sách trên 4,8 tỷ đồng. Cũng trong tháng Một, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 99 vụ cháy không gây thiệt hại về người, trong đó có 16 vụ cháy trung bình, 83 vụ cháy nhỏ. Thiệt hại về tài sản ước tính giá trị ban đầu trên 800 triệu đồng, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác định thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng 01 năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	119.3
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	4005	162.0
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	341450	109.6
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	68820	109.3
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	1505	142.7
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	3665	138.1
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	17138	112.0
8. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt người	540	184.7
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>395</i>	<i>223.0</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	104.7
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	67542	85.8
11. Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7442	90.8

2. Sản xuất nông nghiệp

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa Đông xuân	339	412	121.5
Ngô	5337	5530	103.6
Khoai lang	887	892	100.6
Đậu tương	716	721	100.7
Lạc	265	225	84.9
Rau các loại	14717	14358	97.6
Đậu các loại	73	100	137.0
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	28.7	29.1	101.5
Bò	128.0	129.4	101.1
Lợn	1350	1471	109.0
Gia cầm	38000	41200	108.4
<i>Trong đó: gà</i>	<i>25350</i>	<i>27500</i>	<i>108.5</i>
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	171	173	101.2
Bò	970	960	99.0
Lợn	20700	21900	105.8
Gia cầm	13900	13500	97.1
<i>Trong đó: gà</i>	<i>10400</i>	<i>10100</i>	<i>97.1</i>

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước	01 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	104.7	96.3	119.3
Khai khoáng	111.8	99.3	107.1
Khai khoáng khác	111.8	99.3	107.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.6	96.5	120.6
Sản xuất chế biến thực phẩm	97.0	96.8	111.4
Sản xuất đồ uống	96.0	87.1	114.3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104.3	103.1	133.5
Dệt	107.4	95.7	129.3
Sản xuất trang phục	97.5	101.8	122.7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107.0	77.7	110.2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96.0	100.7	108.8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108.9	94.6	135.7
In, sao chụp bản ghi các loại	105.0	79.9	130.4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	116.0	84.8	136.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	88.2	106.9	111.6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	124.6	82.3	103.5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107.4	109.3	146.6
Sản xuất kim loại	99.5	87.5	122.7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107.3	83.9	103.5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	98.9	112.7	119.4
Sản xuất thiết bị điện	126.3	104.3	189.8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	123.9	99.3	117.4
Sản xuất xe có động cơ	96.9	99.2	114.4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	94.9	112.7	104.8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102.6	86.8	123.3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	117.8	80.4	149.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	124.6	62.1	115.6

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%		
	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước	01 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.4	93.6	108.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.4	93.6	108.4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109.0	95.6	110.6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.7	96.9	103.1
Thoát nước và xử lý nước thải	106.7	85.0	114.5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112.4	97.9	115.8

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2024 (%)				
				tính	tháng 12	tháng 01	tháng 12	tháng 01
		năm	năm	năm	năm			
		2023	2024	2023	2023			
Tên sản phẩm								
- Đá xây dựng	1000 M3	351	349	99.3	107.1			
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	18	19	101.4	109.3			
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	158	157	99.5	150.0			
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1619	1683	103.9	104.6			
- Bia các loại	Triệu Lít	30	25	82.8	118.0			
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	160	165	103.1	133.5			
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	3683	4125	112.0	130.2			
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2123	2108	99.3	122.3			
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	4943	4858	98.3	117.7			
- Giày, dép	1000 Đôi	815	650	79.8	112.5			
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	5113	5039	98.5	116.7			
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	6746	5780	85.7	84.3			
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	51	53	103.6	129.2			
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	14	10	69.4	129.4			
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	7177	7033	98.0	150.4			
- Phân bón các loại	1000 Tấn	22	24	107.9	152.0			
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	890	954	107.2	102.2			
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	45	44	99.7	104.5			
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	9	11	113.9	88.2			
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	200	225	112.7	119.3			
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	929	945	101.7	156.8			
- Cửa bằng plasstic	Tấn	5248	2228	42.5	64.1			
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4209	4306	102.3	135.0			
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	574	631	109.9	211.6			
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M³	219	160	73.0	102.0			
- Thép không gỉ	Tấn	55	51	94.1	52.7			
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	6002	5150	85.8	111.8			
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	100	63	63.5	123.3			

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 (%)	
				tháng 12	tháng 01
				năm	năm
				2023	2023
- Máy copy - in	1000 Cái	326	436	133.7	92.9
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	845	1018	120.5	222.8
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	42	29	68.6	97.6
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	30	19	61.8	127.0
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	107	183	170.5	169.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3641	3525	96.8	186.2
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	43	42	97.1	140.4
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	6448	6161	95.5	154.3
- Xe mô tô, xe máy xi lanh $\leq 250\text{cc}$	1000 Chiếc	29	35	121.1	119.3
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	19	22	114.6	93.1
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	50	40	79.3	118.1
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	608	567	93.2	102.8
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	234	184	78.6	171.9
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1816	1701	93.7	108.4
- Nước uống được	Triệu M ³	21	20	97.8	103.7

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tỷ đồng; %	
				Tháng 01 năm 2024 so với	
				tháng 12	tháng 01
				năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	77838	7021	4005	57.0	162.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	36041	3303	1570	47.5	132.7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	24709	2426	1130	46.6	123.6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	10646	653	487	74.6	199.9
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7106	292	179	61.2	882.1
Vốn nước ngoài (ODA)	3896	557	236	42.3	105.3
Xổ số kiến thiết	330	28	25	90.1	104.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	38534	3519	2279	64.8	186.9
Vốn cân đối ngân sách huyện	32840	2372	1882	79.4	200.4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	20767	1661	816	49.1	264.2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5694	1147	397	34.6	141.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3263	199	156	78.2	224.0
Vốn cân đối ngân sách xã	2906	137	130	94.7	229.1
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2579	133	117	87.7	295.9
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	357	62	26	41.7	201.9

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2024 so với	
	tháng 12	tháng 01	tháng 12	tháng 01
	năm	năm	năm	năm
	2023	2024	2023	2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	323845	341450	105.4	109.6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	29879	30700	102.7	108.5
Ngoài Nhà nước	277477	294000	106.0	109.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16489	16750	101.6	107.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
Thương nghiệp	267211	282300	105.6	110.1
Khách sạn, nhà hàng	8255	8600	104.2	114.6
Du lịch lữ hành	1984	2030	102.3	145.0
Dịch vụ	46395	48520	104.6	105.1
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	66657	68820	103.2	109.3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	8328	8550	102.7	106.2
Ngoài Nhà nước	55622	57500	103.4	109.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2707	2770	102.3	107.1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
Bán lẻ hàng hóa	42974	44450	103.4	108.9
Khách sạn, nhà hàng	8255	8600	104.2	114.6
Du lịch lữ hành	1984	2030	102.3	145.0
Dịch vụ	13444	13740	102.2	103.7
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>				
Nhà nước	12.5	12.4	-	-
Ngoài Nhà nước	83.4	83.6	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.1	4.0	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2024 so với	
	tháng 12	tháng 01	Tháng 12	tháng 01
	năm	năm	năm	năm
	2023	2024	2023	2023
TỔNG SỐ	42974	44450	103.4	108.9
Lương thực, thực phẩm	9415	9750	103.6	107.9
Hàng may mặc	2500	2580	103.2	103.2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5064	5200	102.7	106.1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	641	650	101.5	104.7
Gỗ và vật liệu xây dựng	874	915	104.7	105.9
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4830	4930	102.1	111.7
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1059	1080	101.9	105.3
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	99	102	102.6	103.8
Xăng, dầu các loại	6830	7170	105.0	111.9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	560	585	104.5	103.5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1121	1210	107.9	112.4
Hàng hóa khác	9015	9280	102.9	110.5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1065	1100	103.3	109.7

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2024 so với	
	tháng 12	tháng 01	Tháng 12	tháng 01
	năm	năm	năm	năm
	2023	2024	2023	2023
TỔNG SỐ	23684	24370	102.9	110.0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8256	8600	104.2	114.6
Dịch vụ lưu trú	825	850	103.0	140.5
Dịch vụ ăn uống	7431	7750	104.3	112.3
Du lịch lữ hành	1984	2030	102.3	145.0
Dịch vụ tiêu dùng khác	13444	13740	102.2	103.7

9. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2024 so với	
	tháng 12	tháng 01	tháng 12	tháng 01
	năm	năm	năm	năm
	2023	2024	2023	2023
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn người)	31554	31940	101.2	109.8
Đường bộ	30992	31377	101.2	110.1
Đường thủy	87	88	101.3	71.0
Đường sắt	475	475	100.1	97.9
Luân chuyển (Triệu người.km)	1045	1059	101.3	133.6
Đường bộ	1040	1054	101.3	133.9
Đường thủy	1	1	101.3	81.4
Đường sắt	4	4	101.4	98.3
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	127584	129190	101.3	114.9
Đường bộ	122176	123719	101.3	115.1
Đường thủy	5254	5315	101.2	110.2
Đường sắt	154	156	101.5	128.6
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	12567	12721	101.2	121.1
Đường bộ	3660	3701	101.1	116.4
Đường thủy	8896	9009	101.3	123.1
Đường sắt	11	11	101.5	128.2

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, Bưu chính chuyển phát

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2023 so với	
	tháng 12	tháng 01	tháng 12	tháng 01
	năm	năm	năm	năm
	2023	2024	2023	2023
TỔNG SỐ	16887	17138	101.5	112.0
Vận chuyển hành khách	1726	1749	101.3	115.8
Đường bộ	1711	1733	101.3	116.2
Đường thủy	9	9	101.4	79.5
Đường sắt	6	7	101.5	93.8
Vận tải hàng hóa	7292	7389	101.3	120.5
Đường bộ	4379	4432	101.2	116.5
Đường thủy	2901	2944	101.5	127.0
Đường sắt	12	13	100.5	127.9
Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	6879	7001	101.8	103.9
Bưu chính chuyển phát	990	999	101.0	108.7

11. Khách du lịch

	<i>1000 Lượt người; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2024 so với	
	tháng 12	tháng 01	Tháng 12	tháng 01
	năm	năm	năm	năm
	2023	2024	2023	2023
Khách du lịch				
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	529	540	102.0	184.7
a. Khách nội địa	142	145	102.1	125.9
Chia ra				
- Khách trong ngày	63	65	103.2	132.1
- Khách ngủ qua đêm	79	80	101.3	121.2
b. Khách quốc tế	387	395	101.9	223.0
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	197	202	102.5	146.1
- Khách quốc tế	22	22	102.3	213.6
- Khách trong nước	175	180	102.6	140.6

12. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2024 so với	
	tháng 12	tháng 01	Tháng 12	tháng 01
	năm	năm	năm	năm
	2023	2024	2023	2023
TỔNG SỐ	1478	1505	101.9	142.7
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Khu vực kinh tế trong nước	874	890	101.9	155.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	604	615	101.8	127.2
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Hàng nông sản	118	120	101.7	239.8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	57	58	102.2	1132.0
+ Cà phê	16	17	103.6	76.6
Hàng may, dệt	186	190	102.0	136.4
Giày dép các loại và SP từ da	36	36	101.3	107.9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	175	177	101.7	110.7
Hàng gốm sứ	20	20	101.2	165.0
Xăng dầu	114	116	101.9	116.0
Máy móc thiết bị phụ tùng	210	212	100.5	171.7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	18	18	101.1	114.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	151	152	100.6	137.2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	79	80	101.4	153.2
Điện thoại và linh kiện	3	4	102.2	26.6
Hàng hoá khác	368	380	103.4	155.9

13. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2023 so với	
	tháng 12	tháng 01	Tháng 12	tháng 01
	năm	năm	năm	năm
	2023	2024	2023	2023
TỔNG SỐ	3568	3665	102.7	138.1
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	3051	3097	101.5	141.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	517	568	110.0	124.3
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	685	695	101.5	195.9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	226	229	101.6	148.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	174	177	101.2	143.0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	40	40	101.6	119.7
Xăng dầu	265	277	104.3	47.0
Sắt thép	151	153	100.6	178.2
Chất dẻo	101	104	102.1	148.9
Thức ăn gia súc	43	44	103.1	52.7
Vải	72	73	102.3	95.1
Kim loại khác	116	117	101.4	169.4
Ngô	90	91	101.2	103.5
Sản phẩm chất dẻo	61	62	102.0	134.4
Sản phẩm hóa chất	78	79	101.4	163.6
Hàng hóa khác	1466	1524	104.0	183.6

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 01 năm 2024**

	%		
	Tháng 01 năm 2024 so với:		
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 01 năm 2023	Tháng 12 năm 2023
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114.37	104.73	100.32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119.34	101.89	100.13
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>121.42</i>	<i>109.63</i>	<i>101.16</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>117.80</i>	<i>101.03</i>	<i>99.99</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>122.78</i>	<i>101.37</i>	<i>100.11</i>
Đồ uống và thuốc lá	111.58	102.11	100.34
May mặc, mũ nón và giày dép	105.39	101.55	100.06
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	115.85	105.97	101.06
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.39	99.77	99.98
Thuốc và dịch vụ y tế	103.46	100.27	100.02
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	<i>102.32</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>
Giao thông	109.05	101.25	100.43
Bưu chính viễn thông	96.73	98.59	99.98
Giáo dục	139.05	138.32	100.00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>141.55</i>	<i>141.98</i>	<i>100.00</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	101.79	96.97	99.95
Hàng hóa và dịch vụ khác	118.49	106.98	100.47
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	158.64	117.92	102.51
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.74	103.65	100.53

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	01 tháng	01 tháng
	01 tháng	năm 2024	năm 2024
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2024	dự toán	năm trước
TỔNG THU	67542	16.5	85.8
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1541	5.7	95.5
2. Thu từ dầu thô	338	11.3	83.4
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	65662	17.3	85.6
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	18774	26.6	89.9
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	5731	21.5	102.1
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	21316	27.1	111.2
- Thuế thu nhập cá nhân	4200	10.2	95.9
- Thu lệ phí trước bạ	600	9.2	105.6
- Thu phí và lệ phí	2175	11.2	128.8
- Thu tiền sử dụng đất	1500	4.2	253.4
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7442	5.1	90.8
1. Chi đầu tư phát triển	2000	2.5	76.8
2. Chi thường xuyên	5437	9.5	97.4

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2023	Ước tính đến 31/01/2024	Ước đến 31/01/2024 so với 31/01/2023	Ước đến 31/01/2024 so với 31/12/2023
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	5181	5230	109.0	100.9
<i>Tiền gửi</i>	<i>4576</i>	<i>4621</i>	<i>110.3</i>	<i>101.0</i>
- Tiền gửi tiết kiệm	1578	1591	107.9	100.8
- Tiền gửi thanh toán	2998	3030	111.6	101.1
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	<i>605</i>	<i>609</i>	<i>100.1</i>	<i>100.6</i>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>605</i>	<i>609</i>	<i>100.1</i>	<i>100.6</i>
TỔNG DƯ NỢ	3451	3486	116.9	101.0
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1392	1407	117.1	101.1
Dư nợ trung và dài hạn	2059	2079	116.7	101.0
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	3320	3355	117.0	101.0
Dư nợ bằng Ngoại tệ	131	131	115.0	100.4

17. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2024
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	154
Đường bộ	"	151
Đường sắt	"	3
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	63
Đường bộ	"	59
Đường sắt	"	4
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	135
Đường bộ	"	135
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	99
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	"	-